TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 4 – NINH BÌNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHIA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 17/2025/HNGĐ - ST
Ngày: 29/09/2025
Về việc: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 - NINH BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- Thẩm phán: - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Khanh.
- Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Văn Nghi
2. Ông Vũ Xuân Dự

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy Lan là thư ký Tòa án nhân dân khu vực 4 - Ninh Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 - Ninh Bình tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Phương – Kiểm sát viên.

Trong ngày 29 tháng 09 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 4 - Ninh Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 86/2025/TLST-HNGĐ ngày 19 tháng 06 năm 2025 (của Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Ninh Bình cũ) về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 14/2025/QĐXXST- HNGĐ ngày 25 tháng 8 năm 2025 và quyết định hoãn phiên tòa số 13/2025/QĐST – HNGĐ ngày 16 tháng 9 năm 2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1998; ĐKHKTT: Xóm F T, xã L, tỉnh Ninh Bình. (Trước đây là: Xóm F, xã T, huyện K, tỉnh Ninh Bình). Địa chỉ: Tổ A T, phường T, thành phố Hồ Chí Minh; vắng mặt.

- Bị đơn: Anh Trần Văn T, sinh năm 1996; Địa chỉ: Xóm F T, xã L, tỉnh Ninh Bình. (Trước đây là: Xóm F, xã T, huyện K, tỉnh Ninh Bình); vắng mặt.

Chị H có đơn xin xét xử văng mặt, anh T vắng mặt lần 2 không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản tiếp cận công khai chứng cứ nguyên đơn là chị Nguyễn Thị H trình bày: Chị và anh T có tìm hiểu, tổ chức tiệc cưới và đã tự nguyện kết hôn với nhau. Đăng ký kết hôn ngày 06 tháng 12 năm 2016 tại Ủy ban nhân dân xã T (cũ) nay là Ủy ban nhân dân xã L, tỉnh Ninh Bình là quê của anh T. Sau khi kết hôn vợ chồng chuyển về chung sống tại xóm F, xã T (cũ) để thuận tiện cho việc làm ăn của hai vợ chồng. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc nhưng khoảng hai năm chung sống thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân vợ chồng mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, anh T có mối quan hệ bất chính với người phụ nữ khác và về nhà ngược đãi đánh đập chị, chị đã báo công an xã vào can thiệp. Sau đó khoảng tháng 4 năm 2018 anh T phạm tội hình sự phải đi chấp hành án, còn chị H cũng bỏ đi Nam làm ăn sinh sống. Sau thời gian chấp hành án anh T quay về địa phương làm ăn thì anh chị cũng không liên lạc, kết nối với nhau nữa. Thực tế anh chị sống ly thân nhau 7 năm nay và không có biện pháp nào hàn gắn tình cảm vợ chồng. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn và vợ chồng không có khả năng về đoàn tụ. Do vậy chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị H ly hôn với anh T để chị ổn định cuộc sống.

Về con chung, con riêng: Chị và anh T có hai con chung cháu Trần Bảo T1 sinh ngày 08 tháng 11 năm 2016 và cháu Trần Ngọc Thảo M, sinh ngày 30 tháng 5 năm 2018. Hiện cháu T1 đang ở cùng anh T, cháu Thảo M đang ở cùng với chị H. Nay ly hôn chị nhận nuôi cháu M và đề nghị Tòa án giao cháu T1 cho anh T tiếp tục chăm sóc nuôi dưỡng, Hai bên không có nghĩa vụ cấp dưỡng đối với con chung. Con riêng chị và anh T không có không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Về tài sản chung, công nợ chung: Chị không không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Bị đơn trong vụ án là anh Trần Văn T hiện đang cư trú tại Xóm F T, xã L, tỉnh Ninh Bình. (Trước đây là: Xóm F, xã T, huyện K, tỉnh Ninh Bình). Tòa án nhân dân huyện K (Nay là Tòa án nhân dân khu vực 4 – Ninh Bình) đã tống đạt Thông báo thụ lý vụ án cho anh Trần Văn T và giao các tài liệu chứng cứ theo đề nghị của nguyên đơn, tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, Thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử cho ông Trần Văn T2 là bố đẻ anh T, ông T2 cam kết sẽ có trách nhiệm giao ngay tận tay cho anh T. Bản thân anh T cũng đã biết việc chị H khởi kiện xin ly hôn với anh nhưng anh T không có mặt làm việc tại Tòa án và cũng không có văn bản ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Cũng như không có quan điểm về việc giải quyết vụ án.

Con chung của chị H, anh T là cháu Trần Bảo T1, sinh ngày 08 tháng 11 năm 2016, tại biên bản lấy lời khai của con ngày 12 tháng 8 năm 2025 nguyện vọng cháu T1 muốn ở với bố khi bố mẹ ly hôn.

Con chung của chị H, anh T là cháu Trần Ngọc Thảo M, sinh ngày 30 tháng 05 năm 2018, tại biên bản lấy lời khai của con ngày 13 tháng 8 năm 2025 nguyện vọng cháu M muốn ở với mẹ khi bố mẹ ly hôn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 - Ninh Bình tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

1. Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn chấp hành và thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của đương sự quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn chấp hành và thực hiện không đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của đương sự quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự.

2. Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ khoản 1 Điều 56, Điều 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 144 khoản 4 Điều 147 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Nguyễn Thị H ly hôn anh Trần Văn T

- Về con chung: Giao cho chị Nguyễn Thị H tiếp tục chăm sóc nuôi dưỡng cháu Trần Ngọc Thảo M, sinh ngày 30 tháng 05 năm 2018. Giao cho anh Trần Văn T tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Trần Bảo T1, sinh ngày 08 tháng 11 năm 2016. Kể từ khi vợ chồng ly hôn cho đến khi con chung thành niên. Hai bên không có nghĩa vụ cấp dưỡng đối với con chung và có quyền đi lại thăm nom con chung.

−Án phí: Nguyễn Thị H nộp án phí ly hôn sơ thẩm để sung ngân sách nhà nước.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Chị Nguyễn Thị H có đơn khởi kiện về việc: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn với anh Trần Văn T có nơi cư trú tại: Xóm F T, xã L tỉnh Ninh Bình. Tòa án nhân dân khu vực 4 – Ninh Bình thụ lý giải quyết là

đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28; khoản 1, Điều 35; khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa vắng mặt nguyên đơn chị Nguyễn Thị H và vắng mặt bị đơn anh Trần Văn T. Chị H có đơn xin xét xử vắng mặt. Anh T vắng mặt lần 2 không có lý do. Do vậy, để đảm bảo quyền lợi của các đương sự Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị H và anh Trần Văn T có đăng ký kết hôn ngày 06 tháng 12 năm 2016 tại Ủy ban nhân dân xã T (cũ) nay là UBND xã L, tỉnh Ninh Bình. Như vậy quan hệ hôn nhân giữa chị H và anh T là quan hệ hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ. Sau khi kết hôn vợ chồng anh chị về làm ăn sinh sống tại xã T (cũ) nay là xã L, tỉnh Ninh Bình. Quá trình vợ chồng chung sống đã phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân vợ chồng mâu thuẫn là do cuộc sống luôn bất đồng quan điểm, bản thân anh T ham chơi, không chịu khó làm ăn, vợ chồng nghi ngờ và không tin tưởng nhau về vấn đề tình cảm. Tài liệu chứng cứ do chị H cung cấp thể hiện năm 2018 anh T bị Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Ninh Bình (cũ) nay là Tòa án nhân dân khu vực 4 – Ninh Bình xử phạt 3 năm tù về tội "Giao cấu với trẻ em". Thời gian anh T đi chấp hành án thì chị H đang mang thai cháu M và chị H đã bỏ vào Miền Nam làm ăn sinh sống và sinh con, khi anh T chấp hành án xong quay về địa phương thì anh chị cũng không có biện pháp nào hàn gắn, kết nối lại với nhau. Thực tế thì chị H và anh T đã có thời gian sống ly thân 7 năm nay không có khả năng về đoàn tụ, mặt khác khi Tòa án tiến hành các thủ tục tiếp cận công khai chứng cứ đồng thời hòa giải để anh chị có biện pháp khắc phục mâu thuẫn và tạo cơ hội cho anh chị về đoàn tụ cùng nhau nuôi dạy con chung thì anh T không tham gia hòa giải, điều đó thể hiện thái độ bỏ mặc không thiện trí trong việc giải quyết mâu thuẫn vợ chồng. Như vậy hôn nhân của anh chị chỉ tồn tại trên danh nghĩa và đã rơi vào tình trạng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được.

Biên bản xác minh tại Ủy ban nhân dân xã L thể hiện: Anh T và chị H có quan hệ hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn anh chị về làm ăn sinh sống cùng với bố đẻ anh T là ông Trần Văn T2 tại xóm F, xã T (cũ), nay là xã L. Năm 2018 anh T vi phạm pháp luật Hình sự phải đi chấp hành án. Chị H vào trong M làm ăn sinh sống, anh chị mỗi người một nơi. Khi anh T chấp hành án xong về quê còn chị H không về chung sống cùng anh T nữa. Anh mâu thuẫn do nhiều vấn đề bất đồng trong cuộc sống và anh chị đã sống ly thân nhau 7 năm nay không có biện pháp nào hàn gắn. Nay chị H ly hôn anh T đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Về con chung anh chị có hai con chung cháu Trần Bảo T1 sinh ngày 08 tháng 11 năm 2016 và cháu Trần Ngọc Thảo M, sinh ngày 30 tháng 5 năm 2018. Hiện cháu T1 đang ở cùng anh T, cháu Thảo M đang ở

cùng với chị H. Do anh chị đều là lao động tự do và ở những khu vực khác nhau nên UBND xã không xác định được mức thu nhập của các bên đương sự.

Biên bản sự việc ngày 07 tháng 07 năm 2025 ông Trần Văn T2 là bố đẻ của anh Trần Văn T thể hiện: Anh T và chị H có quan hệ hôn nhân hợp pháp quá trình chung sống cùng gia đình ông hai anh chị đã phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do anh T vi phạm pháp luật phải đi chấp hành án nên tình cảm vợ chồng xa cách và không có biện pháp nào hàn gắn. Gia đình mong muốn anh chị Huế, T về đoàn tụ tuy nhiên do điều kiện công việc mỗi người ở một nơi nên gia đình không có điều kiện hòa giải khuyên bảo anh chị. Trường hợp chị H cương quyết ly hôn anh T thì đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Về con chung của anh T, chị H có hai con chung cháu Trần Bảo T1 và cháu Trần Ngọc Thảo M. Hiện cháu T1 đang ở cùng anh T, cháu Thảo M đang ở cùng với chị H. Thời gian vừa qua cháu T1 ở với anh T, anh T cũng đã đảm bảo mọi mặt điều kiện tốt nhất để cháu khỏe mạnh và phát triển bình thường.

Từ những tài liệu, chứng cứ nêu trên chứng tỏ mâu thuẫn vợ chồng giữa chị H và anh T đã đến mức trầm trọng không thể khắc phục được, anh chị đã có thời gian sống ly thân nhau bảy năm nay và không có biện pháp nào để hàn gắn tình cảm vợ chồng, hôn nhân của anh chị đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn.

[3] Về con chung: Chị H và anh T có hai con chung là cháu Trần Bảo T1 sinh ngày 08 tháng 11 năm 2016 và cháu Trần Ngọc Thảo M, sinh ngày 30 tháng 5 năm 2018. Hiện cháu T1 đang ở cùng anh T, cháu Thảo M đang ở cùng với chị H. Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã yêu cầu các bên đương sự giao nộp tài liệu, chứng cứ chứng minh mức thu nhập hàng tháng và điều kiện chăm sóc con chung cho Tòa án để làm căn cứ xác định điều kiện và khả năng chăm sóc giáo dục con chung, cũng như nghĩa vụ cấp dưỡng của cha mẹ đối với các con sau khi ly hôn. Cả nguyên đơn và bị đơn đều không cung cấp được bất cứ tài liệu chứng cứ gì chứng minh cho mức thu nhập của bản thân, điều kiện nuôi dưỡng con của hai bên đương sự là như nhau.

Mặt khác qua tham khảo ý kiến, nguyện vọng của các cháu thì cháu Trần Bảo T1 mong muốn được ở với bố, cháu Thảo M muốn ở với mẹ khi bố mẹ ly hôn. Thời gian anh chị sống ly thân, cháu M ở với chị H và cháu T1 ở với anh T, cả hai anh chị cũng đảm bảo điều kiện nuôi dưỡng đối với các con chung. Nay để không làm ảnh hưởng sự phát triển bình thường của các con chung khi bố mẹ ly hôn và không làm thay đổi môi trường sống, học tập của các cháu nên giao cháu Trần Bảo T1 sinh ngày 08 tháng 11 năm 2016 cho anh Trần Văn T tiếp tục

chăm sóc nuôi dưỡng và giao cháu Trần Ngọc Thảo M, sinh ngày 30 tháng 5 năm 2018 cho chị Nguyễn Thị H tiếp tục chăm sóc nuôi dưỡng kể từ khi vợ chồng ly hôn cho đến khi con chung thành niên và tự lập được cuộc sống. Hai bên không có nghĩa vụ cấp dưỡng đối với con chung là phù hợp với với điều 82, 83 Luật Hôn nhân nhân gia đình và phù hợp với thực tế điều kiện nuôi dưỡng con của các bên đương sự.

Về con riêng: chị H và anh T không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết. Do vậy Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[4]. Về tài sản chung, công nợ chung: Chị H và anh T không có tài sản chung và công nợ nên nay ly hôn anh chị không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết. Do vậy Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[5]. Về án phí: Căn cứ Điều 144, Khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì chị Nguyễn Thị H phải nộp 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng khoản 1 Điều 56, Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 144; khoản 4 Điều 147; Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị H.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho ly hôn giữa chị Nguyễn Thị H và anh Trần Văn T. (Quan hệ hôn nhân giữa chị H và anh T chấm dứt kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật)

2. Về con chung: Giao cho chị Nguyễn Thị H tiếp tục chăm sóc nuôi dưỡng, giáo dục con chung của vợ chồng là cháu Trần Ngọc Thảo M, sinh ngày 30 tháng 05 năm 2018. Giao cho anh Trần Văn T tiếp tục chăm sóc nuôi dưỡng, giáo dục con chung của vợ chồng là cháu Trần Bảo T1, sinh ngày 08 tháng 11 năm 2016. Kể từ khi vợ chồng ly hôn cho đến khi con chung thành niên đủ 18 tuổi và tự lập được cuộc sống. Hai bên không có nghĩa vụ cấp dưỡng đối với con chung và có quyền đi lại thăm nom con chung.

Cha mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi

dưỡng, giáo dục con; Cha mẹ không trực tiếp nuôi con không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

3. Về con riêng: Chị H và anh T không có con riêng không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

4. Về tài sản chung, công nợ chung: Chị H và anh T không có tài sản chung và công nợ chung nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

5. Về án phí: Chị Nguyễn Thị H phải nộp 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí ly hôn sơ thẩm, được trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002075 ngày 19 tháng 06 năm 2025 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện K, tỉnh Ninh Bình. (Nay là phòng Thi hành án dân sự khu vực 4 – Ninh Bình)

Án xử công khai sơ thẩm nguyên đơn, bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được giao cho họ hoặc được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Ninh Bình.
- VKSND khu vực 4 – Ninh Bình.
- Phòng THADS khu vực 4 – Ninh Bình.
- UBND xã L, tỉnh Ninh Bình.
- Đương sự.
- Lưu hồ sơ vụ án, văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Trần Thị Khanh